

Bộ, tỉnh: Tỉnh Bắc Ninh
 Cơ quan quản lý cấp trên: Sở Y tế Bắc Ninh
 Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Bệnh viện Ung bướu Bắc Ninh
 Mã đơn vị: 1124891
 Loại hình đơn vị: Tự chủ tài chính

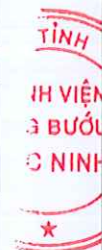
Mẫu số 09b-CK/TSC

**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP
 NĂM 2025**

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà												Ghi chú
		Diện tích (m ²)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai					Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (Lấy theo diện tích sàn sử dụng)									
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp						Sử dụng khác	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
	Phường Đa Mai, tỉnh Bắc Ninh	32.913	16.938.771.000		32.913																	
1	Nhà tang lễ								2016	98	631.751.000	404.320.640		98								
2	Nhà 8 tầng (Nhà E) năm 2024								2024	8.450	97.530.441.000	93.629.223.360		8.450								
3	Nhà xạ trị								2020	2.304	22.984.648.000	17.468.332.480		2.304								
4	Khoa Dinh dưỡng, dịch vụ								2016	540	3.698.953.000	2.424.556.000		540								
5	Nhà vệ sinh công cộng 2019								2019	100	1.008.336.000	537.543.922		100								
6	Nhà cầu								2016	720	1.827.939.000	1.169.880.960		720								
7	Nhà Khám bệnh-hành chính								2016	3.349	17.374.891.000	11.119.930.240		3.349								



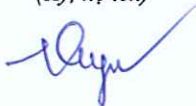
STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú	
		Diện tích (m ²)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m ²)	Giá trị theo sổ kế toán (Đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (Lấy theo diện tích sàn sử dụng)								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
8	Nhà kho chứa ôxy									2016	58	321.199.000	205.567.360		58							
9	Phòng CT-Scanner 2018									2018	50	331.777.076	154.740.828		50							
10	Khoa Nội TH									2016	1.524	8.315.234.000	5.321.749.760		1.524							
11	Nhà kho + Cải tạo trụ sở bệnh viện-2022									2022	119	2.300.306.489	1.686.584.718		119							
12	Nhà xe cán bộ và nhà cầu bệnh viện-2021									2021	632	836.871.000	557.774.521		632							
13	Nhà căng tin 2022									2022	100	216.951.920	159.069.148		100							
14	Nhà bảo vệ (2 nhà)									2016	35	585.305.000	374.595.200		35							
15	Nhà thuốc									2018	55	357.424.924	166.702.985		55							
16	Khoa Truyền nhiễm									2016	141	1.137.166.000	727.786.240		141							
17	Nhà hồi sức cấp cứu, đơn vị phẫu thuật									2016	980	5.913.703.000	3.784.769.920		980							
18	Nhà xưởng, gara ô tô									2016	108	562.724.000	360.143.360		108							



STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà										Ghi chú	
		Diện tích (m ²)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (Lấy theo diện tích sàn sử dụng)							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp						Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
19	Khoa Ngoại TH								2016	1.905	10.933.595.000	6.997.500.800		1.905							
20	Nhà chụp XQ 2022								2022	100	882.242.080	646.092.843		100							
21	Khoa Chống nhiễm khuẩn								2016	317	2.550.909.000	1.670.828.560		317							
22	Nhà để xe CB và khách(4 nhà)								2016	110	483.469.000	309.420.160		110							
23	Nhà đặt máy phát điện								2016	23	156.674.000	100.271.360		23							
24	Khu cung ứng dịch vụ cho người bệnh 2021								2021	126	495.634.000	330.340.061							126		
Tổng cộng		32.913	16.938.771.000		32.913					21.943	181.438.144.489	150.307.725.424		21.817					126		

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

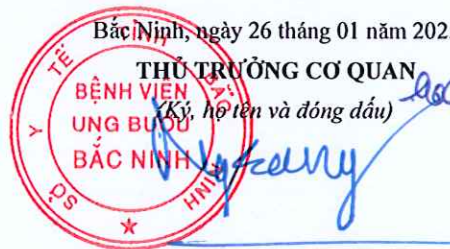


Vũ Thị Yến

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 01 năm 2025

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Nguyễn Danh Song